

Bản án số: 211/2026/DS-PT

Ngày: 17-4-2026

V/v Tranh chấp về chia tài sản chung
và chia di sản thừa kế theo pháp luật

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Lương Thanh Chín

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Thu Uyên - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 và ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 378/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Sỹ T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn G, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn G, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn G, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số D, đường C, thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Kim T2, sinh năm 1957;

2. Bà Lê Thị Kim T3, sinh năm 1964;
3. Bà Lê Thị Bích T6, sinh năm 1965;
4. Bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1976;
5. Ông Trương Văn H, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bích T6, bà Lê Thị Kim T3.

Tại phiên tòa, có mặt ông T, bà P, bà T1 và bà L; bà T6, bà T3, bà T2 và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tuyên án có mặt bà T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1] Nguyên đơn ông Lê Sỹ T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị B trình bày:

Vợ chồng cụ Lê Sỹ T4 và Huỳnh Thị S có 06 người con, 05 gái, 01 trai gồm bà Lê Thị Kim T2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị Bích T6, bà Lê Thị P, bà Lê Thị Hồng L và ông Lê Sỹ T. Bà T2 và bà T3 lập gia đình ra riêng khoảng năm 1983, bà T6 lập gia đình ra riêng khoảng năm 1985, bà L lập gia đình ra riêng khoảng năm 2002, bà P ra riêng năm 2004 còn ông T ở với cha mẹ từ trước đến nay. Khi còn sống, cụ T4 và cụ S có tạo lập được một số tài sản là quyền sử dụng đất ở nông thôn, cây lâu năm và đất lúa.

Trong các chị em thì bà Lê Thị P kết hôn, lập gia đình trễ nhất. Nên khoảng năm 2003, cụ Lê Sỹ T4 và Huỳnh Thị S thống nhất cho bà P diện tích khoảng 7m ngang ở sát liền ranh với căn nhà vợ chồng cụ T4 và vợ chồng anh T đang ở để bà P làm nhà, đồng thời cho thêm khoảng 1.000m² (1 sào) đất lúa để bà P canh tác, sinh sống; lúc này các anh chị em trong nhà đều biết và đồng ý, không ai có ý kiến gì. Năm 2004 bà P bắt đầu làm nhà, cụ T4 là người chỉ ranh, xác định vị trí đất cho bà P; cũng trong năm này, ông T đã cắt và giao 1 sào đất lúa cho bà P sử dụng theo ý nguyện của cụ T4 và cụ S. Năm 2009, bà P kết hôn với ông Trương Văn H, vợ chồng cùng chung sống trên diện tích đất gia đình đã cho trước đó, chị em trong nhà hòa thuận, không xảy ra tranh chấp gì với nhau.

Năm 2012 cụ Huỳnh Thị S chết, không để lại di chúc. Khoảng tháng 4/2013, cụ Lê Sỹ T4 nhận thấy sức khỏe ngày càng đi xuống nên yêu cầu ông Lê Sỹ T đến nhờ thôn trưởng thôn 7, xã G lúc bấy giờ là ông Đinh Công T5 đến nhà để chứng kiến cụ T4 lập di chúc. Ngày 19/4/2013, khi ông T5 đến nhà, cụ T4 tự tay viết tờ di chúc, sau đó ông T5 trực tiếp xác nhận vào phía dưới tờ di chúc. Từ sau khi cụ T4 chết, quá trình sinh sống gần nhau, giữa vợ chồng ông T và vợ chồng bà P có xảy ra một vài xích mích nhỏ nhưng chị em trong nhà vẫn tự giải quyết được. Thời gian gần đây, ông T nhờ các chị trong nhà cùng ký thủ tục để tách thửa, chuyển quyền sang tên các thửa đất của cụ T4, cụ S để lại thì bà P không đồng ý; bà P cho rằng khi còn sống, cụ T4 đã di chúc cho bà P 9m ngang đất ở và

2 sào đất lúa. Bà P yêu cầu ông T phải chia cho bà P đúng diện tích bà P yêu cầu thì mới đồng ý ký thủ tục cho ông T, từ đó chị em nảy sinh mâu thuẫn và ông T khởi kiện bà P đến Tòa án, yêu cầu giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Sỹ T4 và cụ Huỳnh Thị S để lại, bao gồm:

Phân chia cho ông Lê Sỹ T diện tích 1.221,3m² đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc một phần diện tích thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 (nay là diện tích 1.221,3m² thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 164, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024); diện tích 1.378,4m² đất lúa thuộc một phần diện tích thửa đất số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa 356, tờ bản đồ số 44, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024); diện tích 925,5m² đất lúa thuộc thửa đất số 287, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa 149, tờ bản đồ số 44, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024); diện tích 1.841,9m² đất lúa thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa 367, tờ bản đồ số 35, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024) và diện tích 2.125,7m² đất lúa thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa 166, tờ bản đồ số 36, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024) theo nội dung bản di chúc lập ngày 19/4/2013 của cụ T4 để lại cho ông T.

Phân chia cho bà Lê Thị P diện tích 315,5m² đất ở nông thôn, cây lâu năm thuộc một phần diện tích thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 (nay là diện tích 315,5m² thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 164, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024) và diện tích 1.000m² thuộc một phần diện tích thửa đất số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa 356, tờ bản đồ số 44, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024) mà bà P đang sử dụng trên thực tế. Tài sản trên các diện tích đất là của mỗi bên, không phải di sản của cha mẹ nên không yêu cầu phân chia.

Ông Lê Sỹ T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà Lê Thị P trong vụ án, đồng thời yêu cầu giải quyết các khoản chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Lê Thị P trình bày:

Bà Lê Thị P trước đây được cha mẹ đặt tên khai sinh đầy đủ là Lê Thị Kim P, tuy nhiên về sau này quá trình làm chứng minh nhân dân và căn cước công dân thì lấy tên Lê Thị P (chứ không sử dụng tên Lê Thị Kim P). Bà P là con của cụ Lê Sỹ T4 và cụ Huỳnh Thị S. Vợ chồng cụ T4, cụ S có 06 người con, ông Lê Sỹ T là

em út của bà P; các chị em trong nhà đều lập gia đình ra riêng trước bà P. Khoảng năm 2008, khi bà P chưa lập gia đình, vợ chồng cụ T4 thống nhất lập di chúc cho bà P diện tích đất 9m ngang mặt tiền đường thôn xóm để làm nhà ở và 2 sào đất lúa để canh tác, các chị em trong nhà đều biết và đồng ý. Sau khi cụ T4 lập di chúc cho đất thì bà P tiến hành xây dựng nhà ở, cụ T4 là người chỉ ranh mốc cho bà P xây trên đất khoảng 7m ngang, đồng thời ông T cũng giao cho bà P 1 sào đất lúa để bà P canh tác. Vợ chồng cụ T4 và cụ S sống chung với vợ chồng ông T, bà B; năm 2012 cụ S chết, đến năm 2013 cụ T4 chết, lúc các cụ còn sống cũng không nghe thông tin gì về việc cụ T4, cụ S để lại di chúc cho ông T; sau khi các cụ chết thì chị em trong nhà vẫn quản lý, sử dụng đất như lúc cha mẹ còn sống, không xảy ra tranh chấp gì với nhau. Thời gian gần đây, ông T đưa ra bản di chúc của cụ T4 lập năm 2013 có nội dung để lại nhà cửa đất đai cho ông T và yêu cầu bà P cùng các chị em trong nhà ký thủ tục để ông T làm sổ đất đai, bà P không đồng ý nên mới xảy ra tranh chấp.

Bà Lê Thị P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Sỹ T, đồng thời phản tố yêu cầu Tòa án công nhận nội dung di chúc mà cụ Lê Sỹ T4 đã lập ngày 24/6/2008, để lại di sản cho bà P là quyền sử dụng 9m ngang đất mặt tiền đường bê tông thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 và 2 sào đất lúa thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận số D.0619352, cấp ngày 06/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4. Các tài sản còn lại bà P thống nhất giao cho ông T, không tranh chấp.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Bà Lê Thị Kim T2 trình bày:

Bà Lê Thị Kim T2 là con của cụ Lê Sỹ T4 và cụ Huỳnh Thị S, vợ chồng cụ T4 có 06 người con, bà T2 là con đầu, bà P và ông T là em bà T2. Bà T2 lập gia đình ra riêng khoảng năm 1983, sau đó các em trong gia đình đều lập gia đình riêng; trong đó ông T có vợ và ở chung với vợ chồng cụ T4, còn bà P lập gia đình muộn nhất. Khi vợ chồng cụ T4 và cụ S còn sống, gia đình có thống nhất cho bà P được sử dụng diện tích đất khoảng 6m ngang mặt tiền đường xóm để làm nhà, sát liền kề với căn nhà của vợ chồng cụ T4, ngoài ra còn cho bà P khoảng 1 sào đất lúa để canh tác; nội dung gia đình cho đất bà P là như vậy còn có lập di chúc hay văn bản gì khác hay không thì bà T2 không rõ. Từ thời điểm thống nhất cho bà P đất, một thời gian ngắn sau bà P làm nhà ở, ông T cũng cắt đất lúa cho bà P canh tác. Sau khi cụ S và cụ T4 chết thì các diện tích đất còn lại ông T quản lý sử dụng theo nguyện vọng của cha mẹ cho đến nay, không xảy ra tranh chấp gì, bà T2 cũng không biết việc cụ T4 có để lại di chúc cho ông T vào năm 2013. Các chị em trong gia đình đã ra riêng từ lâu, vợ chồng cụ T4 từ trước đến nay chung sống với vợ chồng ông T, nhà cửa đất đai đã được vợ chồng ông T quản lý, sử dụng từ khi các cụ còn sống nên bà T2 không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án, bà T2 thống nhất với ý kiến của ông T.

[3.2] Bà Lê Thị Kim T3 và bà Lê Thị Bích T6 đều trình bày:

Các đương sự là con của cụ Lê Sỹ T4 và cụ Huỳnh Thị S, vợ chồng cụ T4 có 06 người con, các đương sự là chị của bà P và ông T. Các đương sự đã lập gia đình ra riêng từ lâu nên không nhớ rõ thời gian, sau đó các chị em trong gia đình đều lập gia đình riêng; trong đó ông T có vợ và ở chung với vợ chồng cụ T4, còn bà P lập gia đình muộn nhất. Khi cụ T4 và cụ S còn sống thì cụ T4 có lập di chúc cho đất bà P nhưng không cần các con trong nhà ký nên các đương sự không rõ là cho bà P diện tích bao nhiêu. Về sau này cụ T4 có lập di chúc cho ông T hay không thì các đương sự không rõ. Mỗi bên đều có di chúc nên các đương sự đề nghị Tòa án căn cứ theo nội dung di chúc mà thực hiện, các đương sự không có yêu cầu phân chia di sản cha mẹ để lại, phần của các đương sự nếu có được phân chia thì cũng giao quyền sử dụng cho ông T, các đương sự không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

[3.3] Bà Lê Thị Hồng L trình bày:

Bà Lê Thị Hồng L là con của cụ Lê Sỹ T4 và cụ Huỳnh Thị S, vợ chồng cụ T4 có 06 người con, bà L là em bà P và là chị của ông T. Bà L lập gia đình ra riêng từ lâu nên không nhớ chính xác thời gian; các chị em trong gia đình đều lập gia đình riêng, trong đó ông T có vợ và ở chung với vợ chồng cụ T4, còn bà P lập gia đình muộn nhất. Khi cụ T4 và cụ S còn sống thì gia đình có thống nhất cho bà P diện tích khoảng 7m ngang mặt tiền đường thôn xóm, sát với căn nhà vợ chồng cụ T4 ở với vợ chồng ông T để bà P làm nhà ở. Sau khi được cho đất thì bà P làm nhà ở, kết hôn và sinh sống trong căn nhà cho đến nay, còn vợ chồng cụ T4 thì ở với vợ chồng ông T đến khi chết. Khi vợ chồng cụ T4, cụ S còn sống thì ông T đã tiến hành xây hàng rào giữa hai bên, cụ T4 là người chằng dây cho hai bên xây dựng nên nếu có việc cụ T4 cho bà P 9m ngang đất thì phải cắt cho bà P đủ 9m chứ không thể cho xây có 7m. Còn việc cụ T4 có lập di chúc cho bà P 9m đất và 2 sào đất lúa thì không ai biết, cũng chưa bao giờ nghe nói thông tin này trong gia đình. Việc bà P sử dụng diện tích đất làm nhà như hiện nay và sử dụng 1 sào đất lúa ông T chia cho đã từ lâu, khi vợ chồng cụ T4 còn sống nhưng không thấy có ý kiến gì; hiện nay lại tranh chấp, yêu cầu được phân chia 9m ngang đất ở và 2 sào đất lúa là không có căn cứ. Bà L không có yêu cầu phân chia di sản cha mẹ để lại, phần của bà L nếu có được phân chia thì cũng giao quyền sử dụng cho ông T, bà L không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

[3.4] Ông Trương Văn H trình bày: Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện ông Trương Văn H là chồng của bà Lê Thị P. Hiện tại ông H đang chung sống với bà P trên diện tích đất gia đình bà P đã phân chia cho bà P từ trước khi kết hôn với ông H. Ông H thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà P trong vụ án, ông H không có yêu cầu độc lập.

[4] Người làm chứng ông Đinh Công T5 trình bày:

Ông Đinh Công T5 không có quan hệ bà con huyết thống gì với gia đình ông Lê Sỹ T, bà Lê Thị P. Thời điểm tháng 4/2013 ông T5 đang là thôn trưởng thôn 7, xã G, huyện T (cũ). Lúc này, ông T có đến nhà trình bày sự việc cụ Lê Sỹ T4 là cha ông T muốn lập di chúc để đất đai cho con cái, nhờ ông T5 đến nhà

chứng kiến với tư cách là thôn trưởng, ông T5 đồng ý đi. Lúc này cụ T4 đang ở với vợ chồng ông T, khi ông T5 đến nhà thì cụ T4 trình bày nguyện vọng để lại nhà cửa đất đai cho ông T và tự viết tờ di chúc. Ông T5 chứng kiến cụ T4 viết tờ di chúc có nội dung để lại nhà cửa đất đai cho ông T, tuy nhiên cụ T4 đã lớn tuổi, tay run nên viết không rõ ràng, sau đó cụ T4 mới nhờ ông T5 ký xác nhận ở phía dưới. Ông T5 xác nhận nội dung trong tờ di chúc được ông T5 viết ngày 19/4/2013 sau khi cụ T4 viết xong nội dung di chúc, nội dung di chúc của cụ T4 là đúng. Sau khi ông T5 xác nhận xong nội dung di chúc cho cụ T4 thì cụ T4 đưa giấy di chúc cho ông T giữ. Thời điểm cụ T4 lập di chúc có xác nhận của ông T5 thì bà P đã làm nhà ở bên cạnh.

[5] Những vấn đề các đương sự thống nhất: Các đương sự thống nhất với nhau về nguồn gốc của các thửa đất tranh chấp phân chia, thành viên trong hộ gia đình cụ Lê Sỹ T4, thời điểm cụ S và cụ T4 chết. Các đương sự thống nhất việc khi cụ T4 và cụ S còn sống, gia đình có phân chia đất ở và đất lúa cho bà Lê Thị P, bà P đã sử dụng 7m ngang mặt tiền đường thôn xóm và 1 sào đất lúa từ khi cụ T4 và cụ S còn sống; các tài sản còn lại đều do vợ chồng ông T quản lý, sử dụng. Vợ chồng cụ T4, cụ S ở với vợ chồng ông T đến khi chết, hiện nay vợ chồng ông T là người thờ cúng vợ chồng cụ T4, cụ S.

[6] Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các đương sự không thống nhất được với nhau về diện tích đất được phân chia cho bà Lê Thị P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 92; các điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 146, 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165; các Điều 227, 228 và 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 108, 109; khoản 1 Điều 633; Điều 646, 655 và khoản 1 Điều 667 Bộ luật dân sự 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Lê Sỹ T. Công nhận một phần hiệu lực của di chúc được ông Lê Sỹ T4 lập ngày 19/4/2013 để lại di sản cho ông T và công nhận cho bà Lê Thị P được quyền sử dụng các diện tích đất đã được gia đình thống nhất phân chia mà bà P đang sử dụng, cụ thể:

Ông Lê Sỹ T được quyền sử dụng diện tích 1.221,3m² đất ở nông thôn và cây lâu năm (trong đó có 238m² đất ở nông thôn và 983,3m² đất cây lâu năm); tương ứng 28,87m ngang mặt tiền đường bê tông, chiều dài hết thửa đất, có vị trí các mốc từ 1-2-5-6-1), trên đất có căn nhà xây cấp 4 cùng các công trình xây dựng khác là tài sản của vợ chồng ông T, bà B; thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 164, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024).

Ông Lê Sỹ T được quyền sử dụng diện tích 1.189,2m² đất lúa thuộc một phần diện tích của thửa số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 356, tờ bản đồ số 44, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024), có vị trí: Phía đông giáp đất ông Trần V và ông Nguyễn Thanh S1, phía tây giáp phần diện tích còn lại của thửa đất, phía nam giáp đất bà Lê Thị Kim T2 và phía bắc giáp đất ông Thái H1.

Ông Lê Sỹ T được quyền sử dụng thửa đất lúa số 287, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 44, diện tích 925,5m²); thửa đất lúa số 53, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa số 367, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.841,9m²) và thửa đất lúa số 73 tờ bản đồ số 7 (nay là thửa số 166, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.125,7m²), cùng mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024 (các thửa đất lúa trên đều thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4).

Bà Lê Thị P được quyền sử dụng diện tích 315,5m² đất ở nông thôn và cây lâu năm (trong đó có 62m² đất ở nông thôn và 253,5m² đất cây lâu năm); tương ứng 7,44m ngang mặt tiền đường bê tông, chiều dài hết thửa đất, có vị trí các mốc từ 2-3-4-5-2), trên đất có căn nhà xây cấp 4 cùng các công trình xây dựng khác là tài sản của vợ chồng bà P, ông H; thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 164, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024).

Bà Lê Thị P được quyền sử dụng diện tích 1.189,2m² đất lúa thuộc một phần diện tích của thửa số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 356, tờ bản đồ số 44, mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 20/3/2024), có vị trí: Phía đông giáp diện tích còn lại của thửa đất, phía tây giáp đất ông Nguyễn L1, phía nam giáp đất bà Lê Thị Kim T2 và phía bắc giáp đất ông Thái H1.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị P về việc yêu cầu công nhận nội dung di chúc mà cụ Lê Sỹ T4 đã lập ngày 24/6/2008, để lại di sản cho bà P là quyền sử dụng 9m ngang đất mặt tiền đường bê tông thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 và 2 sào đất lúa thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận số D.0619352, cấp ngày 06/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4.

3. Buộc ông Lê Sỹ T phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 30/12/1997 mang tên hộ Lê Sỹ T4 và số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 đang do ông Lê Sỹ T quản lý, cất giữ để các đương sự liên hệ với các cơ quan chuyên môn, tiến hành làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, cập nhật biến động sang tên đối với các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2025, bà Lê Thị P, bà Lê Thị Kim T3, bà Lê Thị Bích T6 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia tài sản chung của hộ gia đình và tài sản thừa kế của cha mẹ để lại cho bà Lê Thị P theo quy định pháp luật. Cụ thể, chia cho bà P diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm bề ngang 9m giáp đường giao thông, chiều dài hết thửa và 2000m² đất trồng lúa theo yêu cầu của bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị P sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia cho bà P phần tài sản bà P được sở hữu, sử dụng trong khối tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Sỹ T4 và phần tài sản là di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho bà Lê Thị P theo quy định của pháp luật. Bà P xin rút toàn bộ đơn phản tố.

Tại Đơn sửa đổi, bổ sung kháng cáo bà Lê Thị Kim T3 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, phân chia tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Sỹ T4 và phần tài sản thừa kế của cha mẹ để lại cho các con của hai cụ. Tài sản của bà được hưởng thì tự nguyện tặng lại cho ông T.

Tại Đơn sửa đổi, bổ sung kháng cáo bà Lê Thị Bích T6 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, phân chia tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Sỹ T4 và phần tài sản thừa kế của cha mẹ để lại cho các con của hai cụ. Tài sản của bà được hưởng thì tự nguyện tặng lại cho bà P.

Tại phiên tòa, ông T, bà P và bà L đều cho rằng các thửa đất do ông T4 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều là tài sản chung của hộ gia đình gồm 05 người là ông T4, bà S, bà P, bà L và ông T.

Bà L cho rằng khi cha mẹ còn sống có bán cho bà diện tích đất 1.500m² vào ngày 20/8/2008 thuộc thửa đất 173, diện tích 1530m² (đo đạc thực tế là thửa 166, diện tích 2125,7m²) Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho ông T nhưng bà không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập; không yêu cầu phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế của cha mẹ, nếu bà được chia thì giao cho ông T được trọn quyền sở hữu và sử dụng phần của bà.

* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt một số đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự nhận thấy Tòa án sơ thẩm công nhận hiệu lực của Tờ di chúc của cụ Lê Sỹ T4 (có xác nhận của ông Đình Công T5 ngày 19/4/2013) và chia cho ông T được nhận phần tài sản có giá trị 2.030.355.000đ là không đúng

quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của bà P. Nay, bà Lê Thị P, bà Lê Thị Bích T6 và bà Lê Thị Kim T3 kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của hộ, chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ S là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị P, bà Lê Thị Kim T3 và bà Lê Thị Bích T6, sửa Bản án số 40/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 theo hướng xác định Tờ di chúc của cụ Lê Sỹ T4 lập ngày 24/6/2008 và ngày 19/4/2013 là vô hiệu; Chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ T4 và cụ S; Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bị đơn bà Lê Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T3 và bà Lê Thị Bích T6 kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, bà Lê Thị Bích T6, bà Lê Thị Kim T3, bà Lê Thị Kim T2, ông Trương Văn H và bà Nguyễn Thị B vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định.

[3] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sỹ T và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế theo pháp luật theo quy định tại khoản 5 và khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 219, Điều 649 Bộ luật dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Lâm Đồng, là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T3, bà Lê Thị Bích T6, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Về tài sản và giá trị tài sản tranh chấp trong vụ án gồm có:

- Thừa đất số 19, diện tích 1.250m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 950m² đất cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356 do UBND huyện T cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ ông Lê Sỹ T4. Nay đo đạc hiện trạng là 1.536,8m² (nay là thửa 11, diện tích 1221,3m² trên đất có nhà của ông T và thửa 12, diện tích 315,5m² trên đất có nhà của bà P, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024). Trị giá: 60 triệu/m ngang x 36,31m = 2.178.600.000 đồng.

- Thừa đất số 75 (nay là thửa 356, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024), diện tích 2.378,4m² đất lúa, tờ bản đồ

số 6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 đứng tên Lê Sỹ T4. Trị giá: 45 triệu/1000m² (45.000đ/m²) = 2.378,4m² x 45.000đ/m² = 107.028.000 đồng.

- Thừa đất số 287 (nay là thửa 149, tờ bản đồ số 44, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024) diện tích 925,5m² đất lúa, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 đứng tên Lê Sỹ T4. Trị giá: 50 triệu/1000m² (50.000đ/m²) = 925,5m² x 50.000đ/m² = 46.275.000 đồng.

- Thừa đất số 53 (nay là thửa 367, tờ bản đồ số 35, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024) diện tích 1.841,9m² đất lúa, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 đứng tên Lê Sỹ T4. Trị giá: 45triệu/1000m² (45.000đ/m²) = 1.841,9m² x 45.000đ/m² = 82.885.500 đồng.

- Thừa đất số 73 (nay là thửa 166, tờ bản đồ số 36, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024) diện tích 2.125,7m² đất lúa, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4. Trị giá: 50 triệu/1000m² (50.000đ/m²) = 2.125,7m² x 50.000đ/m² = 106.285.000 đồng.

Như vậy, 05 thửa đất nêu trên có tổng giá trị là: 2.521.073.500 đồng.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận 05 thửa đất nêu trên là đất bình quân nhân khẩu cấp cho hộ gia đình của cụ Lê Sỹ T4, do cụ T4 đứng tên đại diện. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận thì gia đình cụ T4 gồm có 05 nhân khẩu: cụ T4, cụ S và các con là Lê Thị P, Lê Thị Hồng L, Lê Sỹ T, nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định 05 thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ Lê Sỹ T4, cụ Huỳnh Thị S, bà Lê Thị P, bà Lê Thị Hồng L và ông Lê Sỹ T.

[4.3] Xét về hiệu lực của Tờ di chúc do cụ Lê Sỹ T4 lập ngày 24/6/2008, Hội đồng xét xử nhận thấy, về hình thức Tờ di chúc được cụ T4 viết tay và không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Về nội dung thể hiện: *Nay vợ chồng tôi Lê Sỹ T4 80t và vợ Huỳnh Thị S 72 tuổi... chúng tôi trót sinh ra được 10 con, hiện nay chỉ còn ...con như sau: 1. Lê Thị Kim T2, 2. Lê Thị Kim T3, 3. Lê Thị Kim Bích T6, 4. Lê Thị Kim P, 5. Lê Sỹ T. 6. Lê Thị Kim L2. Gia đình chúng tôi và các con nói trên đã thống nhất đem chia cho con Lê Thị P 1 số diện tích 2000m² (2 sào) để canh tác và sinh sống + diện tích đất thổ cư “vườn” có diện tích dài 40, ngang 9m. Đông tây tứ cận: nam giáp đất còn lại, tây giáp đường, bắc giáp đất Đào Văn L3, đông giáp đất còn lại... Tờ di chúc này được gia đình và các con có tên trên đã thống nhất và ký tên như sau...”. Tuy nhiên, phía dưới chỉ có một mình cụ T4 ký tên, không có chữ ký của bà S và 06 người con.*

Xét thấy, mặc dù giấy viết tay nêu trên có tiêu đề là “Tờ di chúc” nhưng nội dung là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên không phải là di chúc, không đảm bảo nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 646 và Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình

nên cụ T4 tự tặng cho tài sản chung của hộ là không đúng quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005. Đến nay, các bên đương sự cũng không thừa nhận có việc cụ T4 lập di chúc và cho bà P diện tích đất 2000m² (2 sào), dài 40m, ngang 9m nêu trên, mà biết cụ T4 chỉ cho bà P làm nhà ở có chiều ngang 7m và 01 sào đất như hiện nay bà P đang sử dụng. Do đó, xác định Tờ di chúc nêu trên là vô hiệu, không có hiệu lực pháp luật.

[4.4] Xét về hiệu lực của Tờ di chúc của cụ Lê Sỹ T4 có xác nhận của ông Đinh Công T5 vào ngày 19/4/2013, nhận thấy về hình thức Tờ di chúc được viết tay, có chữ ký của cụ T4 nhưng không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền mà chỉ có xác nhận của ông Đinh Công T5 (TMBĐH thôn 7). Về nội dung Tờ di chúc thể hiện: *Vợ chồng tôi Lê Sỹ T4 83t vợ chồng chúng tôi trót sinh ra được 10 con trai gái nay hiện có 5 gái 1 trai, các con: 1. Lê Thị Kim T2, 2. Lê Thị Kim T3, 3. Lê Thị Bích T6, 4. P, 5. L2, 6. Lê Sỹ T. Tôi đã sinh sống Di T gồm có tất cả ...sào tôi đang canh tác. Dt thổ cư 18.250m² vườn. Tất cả các con đều đồng ý ký tên sau đây. Phía dưới có xác nhận ngày 19/4/2013 của ông Đinh Công T5 (trưởng thôn) với nội dung: Theo tờ di chúc của ông Lê Sỹ T4 ủy thác tài sản ruộng vườn cho ông Lê Sỹ T trọn quyền sử dụng tất cả các diện tích trên.*

Xét thấy, Tờ di chúc nêu trên thuộc trường hợp di chúc có người làm chứng theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, không đảm bảo về mặt nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự 2005 như không có ngày, tháng, năm lập di chúc, di sản để lại không cụ thể, rõ ràng và hơn nữa không thể hiện nội dung cụ T4 để lại toàn bộ tài sản ruộng, vườn cho ông Lê Sỹ T trọn quyền sử dụng theo như nội dung xác nhận của ông Đinh Công T5. Theo lời khai của ông T và ông T5 cho rằng khi viết di chúc nêu trên cụ T4 đã già yếu, tay run nên không thể viết đầy đủ nội dung của di chúc nên đã trình bày ý chí để lại toàn bộ tài sản cho ông T như nội dung ông T5 xác nhận, nhưng đây chỉ là lời khai của hai ông, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh để xác định ý chí của cụ T4 nên không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình nên cụ T4 viết di chúc định đoạt toàn bộ tài sản chung của hộ là không đúng quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005 nên Tờ di chúc nêu trên bị vô hiệu, không có hiệu lực pháp luật.

Do hai Tờ di chúc nêu trên bị vô hiệu nên chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S theo pháp luật sau khi chia tài sản chung.

[5] Chia tài sản chung của hộ gia đình: Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 2.521.073.500 đồng. Tài sản này là của hộ gia đình gồm 05 người: cụ T4, cụ S, bà P, bà L2 và ông T nên chia tài sản chung cho mỗi người được nhận là 504.214.700 đồng (2.521.073.500đ : 05).

[6] Chia di sản thừa kế theo pháp luật: Cụ T4 và cụ S chết không để lại di chúc nên phân di sản của 2 cụ là 1.008.429.400 đồng được chia đều cho 06 người con gồm ông T, bà P, bà L2, bà T3, bà T2 và bà T6, mỗi người được nhận là 168.071.566 đồng.

[7] Về công sức quản lý di sản nhận thấy trong quá trình sản xuất, sử dụng đất tranh chấp ông T và bà P đã hưởng hoa lợi, lợi tức trên đất và hơn nữa đất là phần tài sản chung của ông bà nên không tính công sức quản lý di sản cho ông T và bà P.

[8] Như vậy, xác định bà P, ông T và bà L2 được chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S tổng cộng mỗi người được nhận là 672.286.266 đồng (504.214.700đ + 168.071.566đ).

Bà T3, bà T2 và bà T6 được chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S, mỗi người được nhận là: 168.071.566 đồng.

[9] Quá trình giải quyết vụ án, chỉ có ông T và bà P là có nhu cầu được nhận hiện vật và chia bằng hiện vật như sau:

Hiện nay, bà P đang quản lý, sử dụng diện tích đất 315,5m² (trong đó có 62m² đất ở và 253,5m² đất cây lâu năm), tương ứng với 7,44m ngang mặt tiền đường của thửa đất số 19 (nay là thửa 12) và 1.189,2m²/2.378,4 m² đất lúa thuộc một phần diện tích của thửa số 75 (nay là thửa 356). Đến nay, bà P có yêu cầu được nhận hiện vật là 09m ngang của thửa đất số 19 và toàn bộ thửa đất số 75, diện tích 2.378,4m².

Hiện nay, ông T đang quản lý, sử dụng diện tích đất 1221,3m² (trong đó có 238m² đất ở và 983,3m² cây lâu năm), tương ứng với 28,87m ngang mặt tiền đường bê tông, thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19 (nay là thửa 11); diện tích 1.189,2m² đất lúa thuộc một phần diện tích của thửa đất số 75 (nay là thửa 356); thửa số 287 (nay là thửa 149), diện tích 925,5m² đất lúa; thửa số 53 (nay là thửa 367) diện tích 1.841,9m² đất lúa và thửa đất số 73 (nay là thửa 166), diện tích 2.125,7m² đất lúa. Đến nay, ông T có yêu cầu được nhận hiện vật toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Xét thấy, hiện nay trên thửa đất số 19 bà P và ông T đều đã xây dựng nhà ở ổn định, hàng rào kiên cố nên xét thấy việc phải tháo dỡ các công trình để giao cho bà P đủ 09m ngang là không phù hợp vì gây thiệt hại về tài sản cho các bên và hơn nữa ông T đã được bà L2 tự nguyện tặng cho ông T phần đất bà L2 được chia trong thửa đất này. Do đó, tiếp tục giao cho ông T và bà P sử dụng đất theo hiện trạng hiện nay bà P 7,44m ngang mặt tiền đường, ông T 28,87m ngang mặt tiền đường.

Đối với thửa đất số 75 (nay là thửa 356) diện tích 2.378,4m² đất lúa thì hiện nay ông T và bà P mỗi người đang sử dụng $\frac{1}{2}$ là 1.189,2m². Nay, bà P yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất này. Xét thấy, hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng toàn bộ các diện tích đất lúa còn lại là thửa 149/925,5m², thửa 367/1.841,9m² và thửa 166/2.125,7m². Bà P cũng đồng ý tiếp tục để ông T sử dụng các thửa đất này nên việc canh tác sản xuất của ông T đã thuận lợi, không bị ảnh hưởng. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà P giao cho bà P được sử dụng toàn bộ thửa đất số 75, diện tích 2.378,4m² là phù hợp, đảm bảo về nhu cầu sản xuất của 02 bên.

[10] Chia bằng giá trị: Phần hiện vật bà P được nhận có giá trị là: 7,44m ngang thuộc thửa đất số 19 là 446.400.000đ + 107.028.000đ (thửa đất số 75) là 553.428.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà L2, bà T3 và bà T2 tự nguyện cho ông T phần tài sản 03 bà được chia nên ghi nhận sự tự nguyện của 03 bà. Tổng cộng ông T được hưởng là 1.680.715.664 đồng (672.286.266đ (T) + 672.286.266đ (L2) + 168.071.566đ (bà T2) + 168.071.566đ (bà T3).

Tại đơn kháng cáo bà T6 tự nguyện cho bà P phần di sản bà T6 được hưởng nên ghi nhận sự tự nguyện của bà T6. Tổng cộng bà P được hưởng là 840.357.832 đồng (672.286.266đ (bà P) + 168.071.566đ (bà T6)). Như vậy, bà P nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị ít hơn phần bà P được hưởng nên ông T phải thanh toán cho bà P phần chênh lệch là 286.929.832 đồng.

[11] Từ những nhận định trên xét thấy Tòa án sơ thẩm đã công nhận một phần hiệu lực của Tờ di chúc của cụ Lê Sỹ T4 có xác nhận của ông Đinh Công T5 ngày 19/4/2013 nêu trên và chia cho ông T được nhận phần tài sản có giá trị 2.030.355.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của bà P. Do đó, bà Lê Thị P, bà Lê Thị Bích T6 và bà Lê Thị Kim T3 kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ S theo pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và tuyên sửa Bản án sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 theo hướng xác định Tờ di chúc của cụ Lê Sỹ T4 lập ngày 24/6/2008 và Tờ di chúc của cụ Lê Sỹ T4 (có xác nhận của ông Đinh Công T5 ngày 19/4/2013) là vô hiệu; Chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ T4, cụ S như trên.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm bà P xin rút đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận nội dung di chúc mà cụ Lê Sỹ T4 lập ngày 24/6/2008, để lại di sản cho bà là quyền sử dụng 9m ngang đất mặt tiền đường bê tông thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ Lê Sỹ T4 và 2 sào đất lúa thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4. Xét thấy, việc rút đơn phản tố của bà P là tự nguyện, được nguyên đơn đồng ý nên hủy bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Lê Thị P.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm bà L2 cho rằng khi cha mẹ còn sống có bán cho bà diện tích đất 1.500m² vào ngày 20/8/2008 thuộc thửa đất 173, diện tích 1530m² (đo đạc thực tế là thửa 166, diện tích 2125,7m²) Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho ông T nhưng bà không tranh chấp; không yêu cầu phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế của cha mẹ, nếu bà được chia thì giao cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng phần của bà. Đây là sự tự nguyện của bà L2 nên được chấp nhận và phần tài sản mà bà được chia đã giao cho ông T như trên.

[14] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Sỹ T đã nộp 16.102.000 đồng chi phí tố tụng. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự ông

Lê Sỹ T phải chịu 10.883.000 đồng chi phí tố tụng. Ông T đã nộp đủ số tiền này. Bà P phải trả cho ông T số tiền 5.219.000 đồng chi phí tố tụng.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì ông T và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được chia. Bà P rút đơn phản tố thì bà P vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự.

[16] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do kháng cáo của bà P được chấp nhận nên bà P không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà P tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Do kháng cáo của bà T6 và bà T3 được chấp nhận nên các bà không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Các bà là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 2 Điều 296, Điều 299, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T3 và bà Lê Thị Bích T6. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Lâm Đồng.

[2] Căn cứ vào:

- Khoản 5, 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 262 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 108, Điều 109; khoản 1 Điều 633, Điều 653, Điều 656 Bộ luật dân sự 2005;

- Điều 623, 649, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Luật thi hành án dân sự.

[3] Tuyên xử:

[3.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sỹ T. Xác định các thửa đất gồm:

- Thừa đất số 19, diện tích 1.250m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 950m² đất cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356 do UBND huyện T cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ ông Lê Sỹ T4. Nay đo đạc hiện trạng là 1.536,8m² (nay là thửa 11, diện tích 1221,3m² trên đất có nhà của ông T và thửa 12, diện tích 315,5m² trên đất có nhà của bà P, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 25/3/2024). Trị giá 2.178.600.000 đồng.

- Thừa đất số 75 (nay là thửa 356, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 25/3/2024), diện tích 2.378,4m² đất lúa, tờ bản đồ số 6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 đứng tên Lê Sỹ T4. Trị giá 107.028.000 đồng.

- Thừa đất số 287 (nay là thửa 149, tờ bản đồ số 44, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 25/3/2024) diện tích 925,5m² đất lúa, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 đứng tên Lê Sỹ T4. Trị giá 46.275.000 đồng.

- Thừa đất số 53 (nay là thửa 367, tờ bản đồ số 35, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 25/3/2024) diện tích 1.841,9m² đất lúa, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 đứng tên Lê Sỹ T4. Trị giá 82.885.500 đồng.

- Thừa đất số 73 (nay là thửa 166, tờ bản đồ số 36, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ thực hiện ngày 25/3/2024) diện tích 2.125,7m² đất lúa, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4. Trị giá 106.285.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên là: 2.521.073.500 đồng, là tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Sỹ T4 và cụ Huỳnh Thị S và các con là Lê Thị P, Lê Thị Hồng L, Lê Sỹ T.

[3.2] Chia tài sản chung, chia thừa kế bằng giá trị như sau:

- Chia cho bà Lê Thị P được nhận giá trị tài sản chung và chia thừa kế là 840.357.832 đồng (*T7 trăm bốn mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi hai đồng*).

- Chia cho ông Lê Sỹ T được nhận giá trị tài sản chung và chia thừa kế là 1.680.715.664 đồng (*Một tỷ sáu trăm tám mươi triệu bảy trăm mười lăm nghìn sáu trăm sáu mươi bốn đồng*).

[3.3] Chia bằng hiện vật:

[3.3.1] Chia cho ông Lê Sỹ T được quyền sử dụng diện tích 1.221,3m² (trong đó có 238m² đất ở nông thôn và 983,3m² đất cây lâu năm), tương ứng 28,87m ngang mặt tiền đường bê tông, chiều dài hết thửa đất, có vị trí các mốc từ 1-2-5-6-1), trên đất có căn nhà xây cấp 4 cùng các công trình xây dựng khác là tài sản của vợ chồng ông T, bà B; thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, do UBND huyện T cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 11, tờ bản đồ số

164, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024).

Chia cho ông Lê Sỹ T được quyền sử dụng các thửa đất lúa gồm:

- Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 6 (nay là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 44, diện tích 925,5m²);

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa số 367, tờ bản đồ số 35, diện tích 1841,9m²)

- Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa số 166, tờ bản đồ số 36, diện tích 2125,7m²)

Các thửa đất trên đều thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352 do UBND huyện T cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4.

(Kèm theo là các Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024)

[3.3.2] Chia cho bà Lê Thị P được quyền sử dụng diện tích 315,5m² (trong đó có 62m² đất ở nông thôn và 253,5m² đất cây lâu năm); tương ứng 7,44m ngang mặt tiền đường bê tông, chiều dài hết thửa đất, có vị trí các mốc từ 2-3-4-5-2), trên đất có căn nhà xây cấp 4 cùng các công trình xây dựng khác là tài sản của vợ chồng bà P, ông H; thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, do UBND huyện T cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 164, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024).

Chia cho bà Lê Thị P được quyền sử dụng diện tích 2378,4m² đất lúa thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D.0619352, do UBND huyện T cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4 (nay là thửa đất số 356, tờ bản đồ số 44, theo Mạnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ đo vẽ và ký ngày 25/3/2024).

[4] Về phân hoàn giá trị tài sản chênh lệch:

Buộc ông Lê Sỹ T phải hoàn trả cho bà Lê Thị P số tiền 286.929.832 đồng (làm tròn 286.930.000 đồng) (Hai trăm tám mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

[5] Hủy bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận nội dung di chúc mà cụ Lê Sỹ T4 đã lập ngày 24/6/2008, để lại di sản cho bà P là quyền sử dụng 9m ngang đất mặt tiền đường bê tông thuộc một phần diện tích của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 17, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ Lê Sỹ T4 và 2 sào đất lúa thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận số D.0619352, cấp ngày 18/9/1994 mang tên Lê Sỹ T4.

[6] Buộc ông Lê Sỹ T phải giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N.292356, do UBND huyện T cấp ngày 19/10/1998 mang tên hộ Lê Sỹ T4 và số

D.0619352, do UBND huyện T cấp ngày 18/9/1994 đang do ông Lê Sỹ T quản lý, cất giữ cho bà P thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với các tài sản nêu trên theo quy định của Luật đất đai, sau khi thực hiện xong bà P trả lại cho ông T.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Sỹ T phải chịu 10.883.000 đồng (*Mười triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng*) chi phí tố tụng. Ông T đã nộp đủ số tiền này. Bà P phải trả cho ông T số tiền 5.219.000 đồng (*Năm triệu hai trăm mười chín nghìn đồng*) chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Lê Sỹ T phải nộp 62.421.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016067, ngày 11/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng). Ông T còn phải nộp 62.121.000 đồng (*Sáu mươi hai triệu một trăm hai mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Lê Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu phản tố), nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006218, ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng). Bà P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Lê Thị P phải nộp 37.211.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu hai trăm mười một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Lê Thị P 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003459 ngày 25/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

[10] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/4/2026)

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi

hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 16 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV16 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa DS, Tổ HCTP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Phong Lan